BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG

MỤC LỤC

		Trang
1.	MỤC LỤC	1
2.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
4.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1	Bảng cân đối kế toán	5 - 8
4.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
4.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
4.4	Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 24

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương tiền thân là Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3706000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005. Ngày 08 tháng 6 năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quyết định số 1448/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm nghiệp Trầm Hương thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200436471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Ngày 30 tháng 9 năm 2015, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 4200436471, chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: 01 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu là 50.748.000.000 đồng và không đổi trong lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau đó.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Bến Khế, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (0258) 3.797.218 Fax : (0258) 3.797.240

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng được giao; Trồng, chăm sóc rừng trồng và dịch vụ giống cây trồng; Khai thác gỗ.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 24).

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Văn Trung	Chủ tịch Công ty kiêm Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Văn Nghị	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Đồng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 4200436471 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM NGHIỆP TRẦM HƯƠNG H.KHÁNH VĨNH - T.KHÁNH HÒA

Lê Văn Trung
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC - FAC AUDITING CO., LTD

Trụ Sở Chính : 64/4 Đường ĐHT 21, Phường Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP. HCM. Tel : (028) 3636 4038 Fax : (028) 3719 3949
Chi Nhánh Nha Trang : 27 Đường B1, Khu Đô Thị Vĩnh Điềm Trung, Xã Vĩnh Hiệp, TP. Nha Trang, Khánh Hòa. Tel : (0258) 3895 777 Fax : (0258) 3893 377
Chi Nhánh Vũng Tàu : 169 Trương Công Định, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tel : (0254) 2210 287 Fax : (0254) 6253 070
Chi Nhánh Miền Trung : 01 Trần Phú, P. Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Tel : (0235) 2226 889 Fax : (0235) 3837 878
Chi Nhánh Hà Nội : Phòng 2M05, Tầng 2A, Tòa nhà Cowa Tower, số 199 Hồ Tùng Mậu Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Tel : (024) 7300 7886

www.kiemtoan.net.vn

Số: 036/2020/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu, Chủ tịch và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHA TRANG

Nguyễn Thịnh
Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1

Đặng Thành Lâm
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4265-2018-099-1

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**37.773.598.124**	**53.683.454.692**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V. 1	**16.782.349.658**	**9.148.290.666**
1. Tiền	111		782.349.658	6.148.290.666
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**15.500.000.000**	**28.220.047.906**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	15.500.000.000	28.220.047.906
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**478.054.325**	**1.225.972.723**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	56.400.000	761.363.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4	421.654.325	464.609.723
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V. 5	**5.013.194.141**	**15.016.095.293**
1. Hàng tồn kho	141		5.677.362.732	15.680.263.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(664.168.591)	(664.168.591)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**73.048.104**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.032.553
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	71.015.551
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**42.529.698.043**	**20.095.556.620**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**4.560.199.155**	**2.204.161.290**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	4.488.888.250	2.124.582.517
Nguyên giá	*222*		*9.045.155.943*	*6.329.033.697*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(4.556.267.693)*	*(4.204.451.180)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 7	71.310.905	79.578.773
Nguyên giá	*228*		*159.160.000*	*159.160.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(87.849.095)*	*(79.581.227)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**37.797.401.019**	**17.876.995.330**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	37.797.401.019	17.876.995.330
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**172.097.869**	**14.400.000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		172.097.869	14.400.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**80.303.296.167**	**73.779.011.312**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.016.068.277**	**9.663.192.989**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**11.014.570.506**	**9.550.666.885**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 9	809.844.000	1.040.303.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 10	850.000.000	30.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 11	84.912.413	-
4. Phải trả người lao động	314		6.348.091.117	6.232.905.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 12	1.598.563.784	1.114.655.979
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		827.290	2.649.600
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 13	1.322.331.902	1.130.152.416
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.497.771**	**112.526.104**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V. 14	1.497.771	112.526.104

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**69.287.227.890**	**64.115.818.323**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**69.287.227.890**	**64.115.818.323**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 15	49.694.162.480	49.739.048.366
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V. 15	10.629.494.484	7.151.001.065
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 15	630.757.714	455.298.886
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		-	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*630.757.714*	*455.298.886*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V. 15	8.332.813.212	6.770.470.006
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**80.303.296.167**	**73.779.011.312**

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thụy Hải Duyên	Nguyễn Văn Đồng	Lê Văn Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	24.217.121.000	27.810.856.280
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch v	10		24.217.121.000	27.810.856.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	23.006.850.311	25.830.838.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.210.270.689	1.980.017.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	2.377.039.689	1.607.445.941
7. Chi phí tài chính	22		986.301	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		986.301	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI. 4	3.017.195.781	2.864.566.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		569.128.296	722.896.764
11. Thu nhập khác	31	VI. 5	196.075.606	336.304.917
12. Chi phí khác	32	VI. 6	700.000	297.935.164
13. Lợi nhuận khác	40		195.375.606	38.369.753
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		764.503.902	761.266.517
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 7	133.746.188	84.937.831
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		630.757.714	676.328.686

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thụy Hải Duyên	Nguyễn Văn Đồng	Lê Văn Trung
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***764.503.902***	***761.266.517***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V. 6,7	360.084.381	363.111.374
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.377.039.689)	(1.607.445.941)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(1.252.451.406)***	***(483.068.050)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		840.456.195	316.650.954
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.573.313.792	13.768.546.561
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.144.557.165	2.373.144.017
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(157.697.869)	4.677.218
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(84.937.831)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	VII. 1	5.590.737.000	903.318.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	VII. 2	(1.043.979.400)	(4.883.410.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***16.694.935.477***	***11.914.920.011***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.067.458.836)	(11.194.514.992)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.700.000.000)	(3.352.524.740)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		40.420.047.906	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.286.534.445	1.815.748.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(9.060.876.485)***	***(12.731.291.702)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.500.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.500.000.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**7.634.058.992**	**(816.371.691)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V. 1**	**9.148.290.666**	**9.964.662.357**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V. 1**	**16.782.349.658**	**9.148.290.666**

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thụy Hải Duyên	Nguyễn Văn Đồng	Lê Văn Trung
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Trầm Hương ("Công ty") là công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý bảo vệ rừng và đất rừng được giao; Trồng, chăm sóc rừng trồng và dịch vụ giống cây trồng; Khai thác gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện việc trồng keo để khai thác gỗ và thời gian trồng là khoảng 5 - 6 năm.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, còn các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, còn các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 18 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị, đồ dùng quản lý	5 - 10 năm
- Rừng phòng hộ	Không khấu hao
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn Ngân sách Nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do doanh nghiệp tự bổ sung.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch giữa các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	682.907.202	4.348.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	99.442.456	6.143.942.253
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	16.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**16.782.349.658**	**9.148.290.666**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng	15.500.000.000	15.500.000.000	28.220.047.906	28.220.047.906
Cộng	**15.500.000.000**	**15.500.000.000**	**28.220.047.906**	**28.220.047.906**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Phải thu tiền dịch vụ quản lý và bảo rệ rừng	-	700.000.000
Phải thu các khách hàng khác	56.400.000	61.363.000
Cộng	**56.400.000**	**761.363.000**

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	346.350.685	255.845.441
Tạm ứng của người lao động	20.000.000	160.000.000
Các khoản phải thu khác	55.303.640	48.764.282
Cộng	**421.654.325**	**464.609.723**

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang (chi phí trồng và chăm sóc rừng)	5.677.362.732	664.168.591	15.680.263.884	664.168.591
Cộng	**5.677.362.732**	**664.168.591**	**15.680.263.884**	**664.168.591**

Công ty trích lập dự phòng rủi ro đối với rừng trồng với tỷ lệ trích lập là 5% theo hướng dẫn của Thông tư số 52/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2015 về hướng dẫn một số chính sách tài chính đặc thù đối với công ty nông, lâm nghiệp sau khi hoàn thành sắp xếp, đổi mới.

Ngày 04/11/2017, cơn bão số 12 đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh Khánh Hòa và đã gây ra thiệt hại về rừng trồng sản xuất được đầu tư bằng nguồn vốn của Công ty, rừng trồng sản xuất và rừng trồng phòng hộ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Đối với rừng đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách: Theo hồ sơ thanh lý rừng trồng bị thiệt hại do bão số 12 được Công ty lập gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa và Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Khánh Hòa thì tổng giá trị thiệt hại của rừng trồng phòng hộ và rừng trồng sản xuất đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước lần lượt là 9,678 tỷ đồng và 9,042 tỷ đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 26/04/2018 về việc thanh lý 785,96 ha rừng trồng phòng hộ của Công ty bị thiệt hại do bão số 12 và Quyết định 2207/QĐ-UBND ngày 03/08/2018 về việc thanh lý 1.041,03 ha rừng trồng sản xuất của Công ty bị thiệt hại do bão số 12. Đến hết ngày 31/12/2019, Công ty đã thanh lý được 695,29 ha rừng trồng phòng hộ và 959,41 ha rừng trồng sản xuất với số (lỗ) và lãi lần lượt là (1.628.890.912) đồng và 7.825.021.078 đồng, toàn bộ chênh lệch thanh lý được Công ty ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu. Giá trị thiệt hại còn lại của rừng trồng chưa thanh lý đang được Công ty phản ánh trong giá trị hàng tồn kho tại ngày 31/12/2019 là 2.121.240.196 đồng.
- Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn Công ty: Công ty đã hoàn tất việc thanh lý rừng trồng sản xuất bị thiệt hại.

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Rừng phòng hộ (quản lý hộ Nhà nước)	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2019	4.181.608.334	1.787.115.000	360.310.363	-	6.329.033.697
Đầu tư hoàn thành	571.196.077	-	-	2.144.926.169	2.716.122.246
Tại 31/12/2019	**4.752.804.411**	**1.787.115.000**	**360.310.363**	**2.144.926.169**	**9.045.155.943**
Trong đó đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.118.104.409	175.324.908	360.310.363	-	2.653.739.680
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2019	2.969.721.676	879.722.170	355.007.334	-	4.204.451.180
Trích khấu hao	185.334.476	161.179.008	5.303.029	-	351.816.513
Tại 31/12/2019	**3.155.056.152**	**1.040.901.178**	**360.310.363**	**-**	**4.556.267.693**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2019	1.211.886.658	907.392.830	5.303.029	-	2.124.582.517
Tại 31/12/2019	**1.597.748.259**	**746.213.822**	**-**	**2.144.926.169**	**4.488.888.250**

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2019	159.160.000	79.581.227	79.578.773
Trích khấu hao	-	8.267.868	(8.267.868)
Tại 31/12/2019	**159.160.000**	**87.849.095**	**71.310.905**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí đầu tư các hạng mục công trình lâm sinh (bao gồm rừng trồng phòng hộ)	37.797.401.019	17.876.995.330
Cộng	**37.797.401.019**	**17.876.995.330**

9. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Phải trả cho các nhà cung cấp, nhà thầu phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	**508.117.000**	**554.709.000**
- Công ty TNHH Trường Lộc	484.829.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và TM Hưng Phát Khánh Hòa	23.288.000	502.557.000
- Các nhà cung cấp khác	-	52.152.000
Phải trả cho các nhà cung cấp về hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh	**301.727.000**	**485.594.061**
Cộng	**809.844.000**	**1.040.303.061**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Ông Lê Minh Đoan	390.000.000	-
Ông Lê Bá Vinh	335.000.000	-
Ông Lê Bá Phước	120.000.000	-
Các khách hàng khác	5.000.000	30.000.000
Cộng	**850.000.000**	**30.000.000**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.031.639	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.730.637	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.594.765	-
Các khoản phải nộp khác	14.555.372	-
Cộng	**84.912.413**	**-**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2019	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2019
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	10.361.007	4.329.368	6.031.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(71.015.551)	133.746.188	-	62.730.637
Thuế thu nhập cá nhân	-	53.658.177	52.063.412	1.594.765
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.932.200	18.932.200	-
Các khoản phải nộp khác	-	18.255.372	3.700.000	14.555.372
Cộng	**(71.015.551)**	**234.952.944**	**79.024.980**	**84.912.413**

(*) Thuế nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Quản lý và bảo vệ rừng — Không chịu thuế
- Gỗ rừng trồng — Không chịu thuế
- Các sản phẩm và dịch vụ khác — 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.16 và thuyết minh VI.7.

Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước các khoản chi phí kinh doanh	1.598.563.784	1.114.655.979
Cộng	**1.598.563.784**	**1.114.655.979**

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ khen thưởng	457.425.171	386.509.263
Quỹ phúc lợi	723.812.994	638.786.032
Quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	138.568.737	102.332.121
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	2.525.000	2.525.000
Cộng	**1.322.331.902**	**1.130.152.416**

14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Năm 2019	Năm 2018
Tại 01/01	112.526.104	221.855.939
Hoàn nhập quỹ	(111.028.333)	(109.329.835)
Tại 31/12	**1.497.771**	**112.526.104**

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Tại 01/01/2018	45.591.020.571	13.396.203.308	526.707.144	6.969.292.490	66.483.223.513
Ngân sách cấp bổ sung vốn trong năm	-	-	-	394.218.000	394.218.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	-	-	676.328.686	-	676.328.686
Điều chỉnh do khai thác rừng lâm sinh	593.040.484	-	-	(593.040.484)	-
Tiền bán gỗ cây đứng rừng trồng phải nộp NSNN	-	(4.244.542.578)	-	-	(4.244.542.578)
Chênh lệch từ thanh lý rừng bị thiệt hại do bão được giữ lại	-	1.333.297.846	-	-	1.333.297.846
Tăng vốn từ khoản trích quỹ đặc thù để bù đắp vốn cho hoạt động trồng lại rừng	221.029.800	-	(221.029.800)	-	-
Điều chuyển nguồn vốn	3.333.957.511	(3.333.957.511)	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	(526.707.144)	-	(526.707.144)
Tại 31/12/2018	**49.739.048.366**	**7.151.001.065**	**455.298.886**	**6.770.470.006**	**64.115.818.323**
Tại 01/01/2019	49.739.048.366	7.151.001.065	455.298.886	6.770.470.006	64.115.818.323
Ngân sách cấp bổ sung vốn trong năm	-	-	-	4.809.877.000	4.809.877.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	-	-	630.757.714	-	630.757.714
Điều chỉnh do khai thác rừng lâm sinh	687.065.365	-	-	(687.065.365)	-
Tăng vốn do bán gỗ cây đứng rừng trồng	-	4.862.832.320	-	-	4.862.832.320
Điều chỉnh sau quyết toán rừng lâm sinh	(731.951.251)	(1.384.338.901)	-	(2.560.468.429)	(4.676.758.581)
Trích lập các quỹ	-	-	(455.298.886)	-	(455.298.886)
Tại 31/12/2019	**49.694.162.480**	**10.629.494.484**	**630.757.714**	**8.332.813.212**	**69.287.227.890**

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Phải thu khách hàng	346.283.836	346.283.836
Phải thu khác	373.489.949	373.489.949
Trả trước cho người bán	156.551.113	156.551.113
Cộng	**876.324.898**	**876.324.898**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	**Năm 2018**
Tổng doanh thu	**24.217.121.000**	**27.810.856.280**
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	**24.217.121.000**	**27.810.856.280**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán gỗ	13.309.500.000	18.683.056.345
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.860.723.000	9.092.836.935
Doanh thu thuần hoạt động khác	46.898.000	34.963.000

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	**Năm 2018**
Giá vốn bán gỗ	13.319.289.837	18.247.217.163
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.640.662.474	7.547.858.345
Giá vốn hoạt động khác	46.898.000	35.763.081
Cộng	**23.006.850.311**	**25.830.838.589**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	**Năm 2018**
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.377.039.689	1.607.445.941
Cộng	**2.377.039.689**	**1.607.445.941**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	**Năm 2018**
Chi phí nhân viên quản lý	2.311.094.964	2.011.256.234
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	47.218.419	122.698.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	207.309.529	219.004.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.455.098	100.647.096
Các chi phí khác	356.117.771	410.960.346
Cộng	**3.017.195.781**	**2.864.566.868**

5. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	80.272.727	78.818.182
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	111.028.333	109.329.835
Thu nhập từ tiền hỗ trợ, bồi thường thu hồi rừng	-	147.156.900
Các khoản thu nhập khác	4.774.546	1.000.000
Cộng	**196.075.606**	**336.304.917**

6. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí từ thu hồi rừng	-	32.784.251
Chi phí xử lý thiệt hại do bão số 12	-	109.355.910
Các khoản chi phí khác	700.000	155.795.003
Cộng	**700.000**	**297.935.164**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ sản phẩm rừng trồng và được hưởng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động bảo vệ rừng theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế thu nhập doanh nghiệp. Các khoản thu nhập còn lại Công ty nộp thuế với thuế suất 20%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được dự tính như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**764.503.902**	**761.266.517**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	***15.255.372***	***154.670.061***
Các khoản chi phí không được trừ	15.255.372	154.670.061
Các khoản điều chỉnh giảm	***(111.028.333)***	***(915.936.578)***
Hoàn nhập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (được trích từ lợi nhuận sau thuế)	(111.028.333)	(109.329.835)
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(806.606.743)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**668.730.941**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh	133.746.188	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của các năm trước	-	84.937.831
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**133.746.188**	**84.937.831**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền thu từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	4.809.877.000	394.218.000
Tiền nhận hỗ trợ quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.860.000	9.100.000
Tiền thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	755.000.000	500.000.000
Cộng	**5.590.737.000**	**903.318.000**

2. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm 2019	Năm 2018
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	288.979.400	138.868.280
Chi kinh phí sự nghiệp	755.000.000	500.000.000
Chi nộp tiền bán gỗ cây đứng rừng trồng	-	4.244.542.578
Cộng	**1.043.979.400**	**4.883.410.858**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng		
Tiền lương, tiền thưởng	1.727.502.238	1.917.075.324

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan.

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác phát sinh trực tiếp từ các hoạt động kinh doanh. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và thu lợi nhuận.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán	1.040.303.061	-	-	1.040.303.061
Chi phí phải trả	1.114.655.979	-	-	1.114.655.979
Các khoản phải trả khác	2.649.600	-	-	2.649.600
Cộng	**2.157.608.640**	**-**	**-**	**2.157.608.640**
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán	809.844.000	-	-	809.844.000
Chi phí phải trả	1.598.563.784	-	-	1.598.563.784
Các khoản phải trả khác	827.290	-	-	827.290
Cộng	**2.409.235.074**	**-**	**-**	**2.409.235.074**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	**Giá trị ghi sổ**		**Giá trị hợp lý**	
	31/12/2019	**01/01/2019**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	782.349.658	6.148.290.666	782.349.658	6.148.290.666
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	31.500.000.000	31.220.047.906	31.500.000.000	31.220.047.906
Phải thu khách hàng	56.400.000	761.363.000	56.400.000	761.363.000
Phải thu khác	421.654.325	464.609.723	421.654.325	464.609.723
Cộng	**32.760.403.983**	**38.594.311.295**	**32.760.403.983**	**38.594.311.295**

Nợ phải trả tài chính	**Giá trị ghi sổ**		**Giá trị hợp lý**	
	31/12/2019	**01/01/2019**	**31/12/2019**	**01/01/2019**
Phải trả người bán	809.844.000	1.040.303.061	809.844.000	1.040.303.061
Chi phí phải trả	1.598.563.784	1.114.655.979	1.598.563.784	1.114.655.979
Các khoản phải trả khác	827.290	2.649.600	827.290	2.649.600
Cộng	**2.409.235.074**	**2.157.608.640**	**2.409.235.074**	**2.157.608.640**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thụy Hải Duyên	**Nguyễn Văn Đồng**	**Lê Văn Trung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**